

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ELMICH  
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2015

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo tài chính riêng	04 – 30
Bảng cân đối kế toán	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 – 30

**Công ty Cổ phần Elmich**  
Địa chỉ: Số 122 Nguyễn Lương Bằng - Đống Đa - Hà Nội

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Elmich (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Elmich (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Elmich) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105284398 lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 122 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đỗ Thành Trung	Chủ tịch
Ông:	Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông:	Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Ông:	Đỗ Trường Khánh	Thành viên
Ông:	Milan Movosad	Thành viên
Ông:	Martin Skryja	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông:	Đỗ Trường Khánh	Giám đốc thường trực
Bà:	Phạm Thu Hiền	Giám đốc tài chính

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Bà:	Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Elmich**

Địa chỉ: Số 122 Nguyễn Lương Bằng - Đống Đa - Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đỗ Trường Khánh**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

10/02/2016

10/02/2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>146.506.991.840</b>	<b>196.514.225.744</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.182.150.048	21.755.333.507
111	1. Tiền		2.182.150.048	21.755.333.507
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>132.973.215.291</b>	<b>173.422.840.306</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	40.643.471.279	4.679.986.191
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.232.393.922	42.268.368.563
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		30.000.000.000	69.678.339.123
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	61.053.898.556	56.796.146.429
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.416.325)	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		50.867.859	-
140	III Hàng tồn kho	7	<b>10.801.682.407</b>	<b>1.186.051.931</b>
141	1. Hàng tồn kho		10.801.682.407	1.186.051.931
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		<b>549.944.094</b>	<b>150.000.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	549.944.094	150.000.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>380.706.652.727</b>	<b>250.489.339.960</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		<b>192.976.000</b>	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	192.976.000	-
220	II. Tài sản cố định		<b>1.507.327.897</b>	<b>13.340.296.906</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.507.327.897	1.485.549.789
222	- Nguyên giá		1.680.823.637	1.525.619.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.495.740)	(40.069.902)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	11.854.747.117
228	- Nguyên giá		-	11.957.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(102.852.883)
240	III Tài sản dở dang dài hạn		-	<b>699.072.980</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	699.072.980
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	<b>375.877.759.981</b>	<b>236.423.120.074</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		335.449.899.639	206.495.809.735
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.178.114.991	32.213.633.078
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.750.254.649)	(2.286.322.739)
260	V. Tài sản dài hạn khác		<b>3.128.588.849</b>	<b>26.850.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.128.588.849	26.850.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>527.213.644.567</b>	<b>447.003.565.704</b>



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>60.814.618.995</b>	<b>1.557.576.799</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>60.614.618.995</b>	<b>1.557.576.799</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	53.315.101.335	85.945.960
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		640.839.829	93.339.276
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.568.188.898	1.280.291.563
314	4. Phải trả người lao động		2.307.624.660	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	385.628.207	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	397.236.066	98.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	200.000.000	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>466.399.025.572</b>	<b>445.445.988.905</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>466.399.025.572</b>	<b>445.445.988.905</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		30.386.905.025	30.336.905.025
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.012.120.547	15.109.083.880
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.109.083.880	2.009.802.235
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20.903.036.667	13.099.281.645
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>527.213.644.567</b>	<b>447.003.565.704</b>

*Huy*

**Lê Thị Hải Yến**  
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu  
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016



*Đỗ Trường Khánh*  
**Đỗ Trường Khánh**  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015			
			Quý 4 năm 2015 VND	Quý IV năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	56.128.243.092	7.679.741.742	175.071.333.575	7.679.741.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	1.511.097.501	35.640.414	3.271.831.368	35.640.414
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.617.145.591	7.644.101.328	171.799.502.207	7.644.101.328
11	4. Giá vốn hàng bán	19	34.834.056.942	2.652.069.214	119.855.696.258	2.652.069.214
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.783.088.649	4.992.032.114	51.943.805.949	4.992.032.114
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.866.179.078	9.698.408.342	10.993.507.547	12.848.935.663
22	7. Chi phí tài chính	21	5.759.201.933	2.273.973.544	7.220.453.135	2.286.322.739
25	8. Chi phí bán hàng	22	6.326.838.357	288.192.832	21.620.626.743	288.192.832
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.917.760.389	452.049.357	7.058.849.937	892.350.150
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.645.467.048	11.676.224.723	27.037.383.681	14.374.102.056
31	11. Thu nhập khác	24	5.324.221	-	11.553.411.224	-
32	12. Chi phí khác	25	559.365.357	-	13.466.645.710	-
40	13. Lợi nhuận khác		(554.041.136)	-	(1.913.234.486)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.091.425.912	11.676.224.723	25.124.149.195	14.374.102.056
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.788.031.269	735.244.944	8.223.112.528	1.274.820.411
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.303.394.643	10.940.979.779	16.901.036.667	13.099.281.645

Lê Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng  
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Đỗ Trường Khánh  
Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.124.149.195	14.374.102.056
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.852.902.145)	(2.419.690.139)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		282.691.278	142.922.785
03	- Các khoản dự phòng		6.471.348.235	2.286.322.739
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.132.730	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.644.074.388)	(4.848.935.663)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.271.247.050	11.954.411.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.321.627.636)	(101.842.616.293)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.615.630.476)	(1.186.051.931)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		58.795.874.407	431.655.556
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.501.682.943)	(119.494.500)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.559.002.502)	(534.831.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.069.177.900	(91.296.926.439)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.390.268.182)	(2.876.292.671)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.520.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(270.564.899.027)	(258.687.972.201)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		310.243.238.150	206.018.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(152.261.226.556)	(148.026.155.735)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.342.654.739	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.448.522.587	4.848.935.663
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(80.661.978.289)	(198.723.484.944)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000	310.336.905.025
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.000.000	310.336.905.025



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.542.800.389)	20.316.493.642
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.755.333.507	1.438.839.865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.383.070)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.182.150.048</u>	<u>21.755.333.507</u>

Lê Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu  
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016



Đỗ Trường Khánh  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Elmich (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Elmich) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105284398 lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 122 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh: *kinh doanh thương mại*

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
  - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
  - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim loại và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 51.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 3.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm xáo trộn phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.11. Hàng tồn kho



Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                       |        |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất   | 43 năm |

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

#### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.22. Vốn chủ sở hữu

05264  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
MICH  
3-T.P.1

Áp dụng đối với công ty cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.23. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.



#### 2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trở đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### 2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	122.604.260	5.842.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.059.545.788	21.749.491.275
	<b>2.182.150.048</b>	<b>21.755.333.507</b>

105284  
ÔNG T  
CỔ PHẦN  
MIC  
ĐA - T.P

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	335.449.899.639	333.714.709.422	1.735.190.217	206.495.809.735	205.673.816.996	821.992.739
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich	200.000.000.000	200.000.000.000	-	171.476.155.735	171.476.155.735	-
- Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng (*)	122.899.899.639	122.899.899.639	-	22.469.634.000	22.469.634.000	-
- Công ty cổ phần BIOCONT Việt Nam	2.550.000.000	814.809.783	1.735.190.217	2.550.000.000	1.738.007.261	821.992.739
Các khoản đầu tư khác	49.178.114.991	42.657.521.196	7.015.064.432	32.213.633.078	30.749.303.078	1.464.330.000
- Cổ phiếu SSI	13.439.514.080	13.225.849.800	215.664.280	12.439.015.578	11.596.955.578	842.060.000
- Cổ phiếu TDH	16.734.063.500	12.682.131.000	4.051.932.500	16.734.063.500	16.232.793.500	501.270.000
- Cổ phiếu NTP	3.040.554.000	3.319.505.640	-	3.040.554.000	2.919.554.000	121.000.000
- Cổ phiếu VIX	10.000.000.000	7.519.234.756	2.480.765.244	-	-	-
- Cổ phiếu FPT	2.375.408.002	2.415.000.000	-	-	-	-
- Cổ phiếu MBB	1.384.073.001	1.460.000.000	-	-	-	-
- Cổ phiếu DDN	2.304.502.408	2.035.800.000	268.702.408	-	-	-
	<b>384.628.014.630</b>	<b>376.372.230.618</b>	<b>8.750.254.649</b>	<b>238.709.442.813</b>	<b>236.423.120.074</b>	<b>2.286.322.739</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh đồ gia dụng
Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich	Hà Nam	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh đồ gia dụng
Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng	Đà Lạt	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh rượu
Công ty cơ phân BIẾNG GIANG VIỆT	Hồ Chí Minh	51%	51%	Kinh doanh phân bón

(\*) Ngày 01/01/2015 Công ty cổ phần Elmich được 3 cổ đông khác đang sở hữu tổng số cổ phần tại thời điểm đó là 3.370.527 cổ phần chiếm 31,21% vốn điều lệ của Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng ủy quyền đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng. Theo Giấy ủy quyền Công ty cổ phần Elmich được toàn quyền kiểm soát, điều hành, tham dự và biểu quyết tại các phiên họp Đại hội đồng cổ đông theo số lượng cổ phần được ủy quyền. Do vậy Công ty cổ phần Elmich tiếp tục nắm giữ quyền biểu quyết trên 51% vốn điều lệ tại Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng và nắm quyền kiểm soát.

**4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>	<b>40.643.471.279</b>	<b>4.679.986.191</b>
- HOME PRO INTERNATIONAL S.R.O	4.252.976.342	-
- Công ty TNHH thương mại VHC	3.348.713.511	2.646.527.735
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	2.724.927.590	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.316.853.836	2.033.458.456
	<b>40.643.471.279</b>	<b>4.679.986.191</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	2.724.927.590	-
Công ty TNHH Sản xuất đồ gia dụng Elmich	801.156.299	-

**5. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được cđ	-	-	8.000.000.000	-
Phải thu người lao động	675.353.905	-	70.000.000	-
Phải thu khác	60.378.544.651	-	48.726.146.429	-
- Tiền lãi vay	3.238.921.489	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Biocont Việt Nam	950.000.000	-	950.000.000	-
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	37.074.134.741	-	36.770.360.775	-
Công ty TNHH SX đồ gia dụng	17.715.735.017	-	10.560.268.017	-
Các khoản phải thu khác	1.399.753.404	-	445.517.637	-
	<b>61.053.898.556</b>	<b>-</b>	<b>56.796.146.429</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	192.976.000	-	-	-
	<b>192.976.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.500.250.000	-	-	-
Hàng hoá	2.172.000.950	-	1.155.438.301	-
Hàng gửi đi bán	107.187.209	-	30.613.630	-
	<b>10.801.682.407</b>	<b>-</b>	<b>1.186.051.931</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>536.307.730</b>	<b>150.000.000</b>
- Chi phí thuê văn phòng, showroom	329.882.652	150.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	92.447.496	-
- Chi phí khác	113.977.582	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.142.225.213</b>	<b>26.850.000</b>
- Chi phí sửa chữa lớn	1.105.757.135	-
- Chi phí truyền thông	746.822.813	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.289.645.265	26.850.000
	<b>3.678.532.943</b>	<b>176.850.000</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.525.619.691	1.525.619.691
- Mua trong năm	960.418.182	960.418.182
- Điều chuyển	(805.214.236)	(805.214.236)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.680.823.637</b>	<b>1.680.823.637</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	40.069.902	40.069.902
- Khấu hao trong năm	137.669.125	137.669.125
- Điều chuyển	(4.243.287)	(4.243.287)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>173.495.740</b>	<b>173.495.740</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.485.549.789	1.485.549.789
Tại ngày cuối năm	<b>1.507.327.897</b>	<b>1.507.327.897</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11.957.600.000	11.957.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	(11.957.600.000)	(11.957.600.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	102.852.883	102.852.883
- Khấu hao trong năm	145.022.153	145.022.153
- Thanh lý, nhượng bán	(247.875.036)	(247.875.036)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	11.854.747.117	11.854.747.117
Tại ngày cuối năm	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	53.315.101.335	53.315.101.335	85.945.960	85.945.960
- DLIZHI TRADE CO.,LIMITED	14.060.136.440	14.060.136.440	-	-
- Công ty TNHH ELMICH Việt Nam	26.282.899.554	26.282.899.554	-	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Đồ Gia Dụng Elmich	10.560.218.010	10.560.218.010	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.411.847.331	2.411.847.331	85.945.960	85.945.960
	<b>53.315.101.335</b>	<b>53.315.101.335</b>	<b>85.945.960</b>	<b>85.945.960</b>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
- Công ty TNHH ELMICH Việt Nam	26.282.899.554	24.375.217.826	-	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Đồ Gia Dụng Elmich	10.560.218.010	10.560.218.010	-	-

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	154.370.320	2.182.189.182	711.010.555	-	1.625.548.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.125.921.243	4.221.112.528	3.559.002.502	-	1.788.031.269
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	516.705.672	362.096.990	-	154.608.682
	-	1.280.291.563	6.920.007.382	4.632.110.047	-	3.568.188.898

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>385.628.207</b>	-
- Chi phí thuê kho	220.000.000	-
- Chi phí thuê kệ	109.090.914	-
- Chi phí phải trả khác	56.537.293	-
	<b>385.628.207</b>	-

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	58.133.018	-
Kinh phí công đoàn	27.039.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	312.063.848	98.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>312.063.848</i>	<i>98.000.000</i>
	<b>397.236.066</b>	<b>98.000.000</b>
<b>b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)</b>	<b>200.000.000</b>	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	-
	<b>200.000.000</b>	-

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	2.009.802.235	122.009.802.235
Tăng vốn trong năm trước	280.000.000.000	-	-	280.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	13.099.281.645	13.099.281.645
Tăng khác	-	30.336.905.025	-	30.336.905.025
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>30.336.905.025</b>	<b>15.109.083.880</b>	<b>445.445.988.905</b>
Lãi trong năm	-	-	20.903.036.667	20.903.036.667
Tăng khác	-	50.000.000	-	50.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>30.386.905.025</b>	<b>36.012.120.547</b>	<b>466.399.025.572</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của cổ đông khác	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%
- Các cổ đông khác	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	56.128.243.092	7.679.741.742
- Doanh thu bán hàng hóa	56.128.243.092	7.679.741.742
	<b>56.128.243.092</b>	<b>7.679.741.742</b>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.076.254.961	35.640.414
Hàng bán bị trả lại	434.842.540	-
	<b>1.511.097.501</b>	<b>35.640.414</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	34.834.056.942	2.652.069.214
	<b>34.834.056.942</b>	<b>2.652.069.214</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.433.058.692	1.698.408.342
Lãi bán các khoản đầu tư	285.345.261	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.000.000	8.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.775.125	-
	<b>3.866.179.078</b>	<b>9.698.408.342</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	132.045.984	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10.067.005	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	237.148.635	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.307.640.119	2.286.322.739
Chi phí tài chính khác	72.300.190	(12.349.195)
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	<b>5.759.201.933</b>	<b>2.273.973.544</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.747.432	18.511.800
Chi phí nhân công	4.528.731.436	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	178.871.091	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.010.137	18.121.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.934.681	109.320.000
Chi phí khác bằng tiền	1.411.543.580	142.239.607
	<b>6.326.838.357</b>	<b>288.192.832</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.607.779	-
Chi phí nhân công	1.133.984.163	122.647.037
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19.132.669	23.300.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.010.455	124.801.360
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	7.416.325	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.186.949	103.767.411
Chi phí khác bằng tiền	471.422.049	77.533.549
	<b>1.917.760.389</b>	<b>452.049.357</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Các khoản khác	5.324.221	-
	<b>5.324.221</b>	<b>-</b>

105284

CÔNG  
CỐ PHẢ  
LMIC

3 DA - T



**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	529.425.966	-
Các khoản bị phạt	29.399.638	-
Các khoản khác	539.753	-
	<b>559.365.357</b>	<b>-</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i><b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b></i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.124.149.195	14.374.102.056
Các khoản điều chỉnh tăng	84.363.443	-
- Các khoản tiền phạt	84.363.443	-
Các khoản điều chỉnh giảm	4.102.950.000	8.000.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	4.102.950.000	8.000.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.105.562.638	6.374.102.056
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>4.221.112.528</b>	<b>1.274.820.411</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.125.921.243	385.932.020
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.559.002.502)	(534.831.188)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.788.031.269</b>	<b>1.125.921.243</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.788.031.269</b>	<b>1.125.921.243</b>



## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.182.150.048	-	21.755.333.507	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.890.345.835	(7.416.325)	61.476.132.620	-
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	69.678.339.123	-
Đầu tư dài hạn	49.178.114.991	(8.750.254.649)	32.213.633.078	(2.286.322.739)
	<b>183.250.610.874</b>	<b>(8.757.670.974)</b>	<b>185.123.438.328</b>	<b>(2.286.322.739)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			53.912.337.401	183.945.960
Chi phí phải trả			385.628.207	-
			<b>54.297.965.608</b>	<b>183.945.960</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.182.150.048	-	-	2.182.150.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.689.953.510	192.976.000	-	101.882.929.510
Đầu tư dài hạn	40.427.860.342	-	-	40.427.860.342
<b>Cộng</b>	<b>144.299.963.900</b>	<b>192.976.000</b>	<b>-</b>	<b>144.492.939.900</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.755.333.507	-	-	21.755.333.507
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.476.132.620	-	-	61.476.132.620
Các khoản cho vay	69.678.339.123	-	-	69.678.339.123
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	29.927.310.339	-	-	29.927.310.339
<b>Cộng</b>	<b>182.837.115.589</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.837.115.589</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**Công ty Cổ phần Elmich**

Địa chỉ: Số 122 Nguyễn Lương Bằng - Đống Đa - Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4 năm 2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	53.712.337.401	200.000.000	-	53.912.337.401
Chi phí phải trả	385.628.207	-	-	385.628.207
	<b>54.097.965.608</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>54.297.965.608</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	183.945.960	-	-	183.945.960
	<b>183.945.960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>183.945.960</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014

Số TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	56.128.243.092	7.679.741.742	630,86%
2	Lợi nhuận sau thuế	7.303.394.643	10.940.979.779	(33,25)%

Nguyên nhân: Năm 2014, Công ty Cổ phần Elmich với tư cách Công ty mẹ hầu như hoạt động kinh doanh chính là đầu tư tài chính nên trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ doanh thu bán hàng thấp.

Đến năm 2015, Để tăng tính chuyên môn hóa trong kinh doanh, Công ty Cổ phần Elmich ( Công ty mẹ) tập trung phát triển thị trường miền Bắc và miền Trung, Công ty TNHH Elmich Việt Nam ( Công ty con) tập trung phát triển thị trường miền Nam và miền Tây. Vì vậy, những khách hàng lớn khu vực phía Bắc đã được chuyển giao từ khách hàng của Công ty TNHH Elmich Việt Nam (Công ty con của Công ty Cổ phần Elmich) sang Công ty Cổ phần Elmich (Công ty mẹ). Bên cạnh đó, Công ty cũng đẩy mạnh vào xuất khẩu và tiếp tục khai thác, mở rộng thị trường trong nước nên doanh thu trên báo cáo riêng của Công ty mẹ tăng cao.

Lợi nhuận sau thuế giảm: Do quý IV năm 2015 Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho Quý IV năm 2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	69.678.339.123	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(69.678.339.123)
121	1. Đầu tư ngắn hạn	69.678.339.123				(69.678.339.123)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	56.726.146.429	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	126.474.485.552	69.748.339.123
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	69.678.339.123	69.678.339.123
135	5. Các khoản phải thu khác	56.726.146.429	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	56.796.146.429	70.000.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	70.000.000	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	-	(70.000.000)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	70.000.000	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(70.000.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>699.072.980</b>	<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>(699.072.980)</b>
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	699.072.980				(699.072.980)
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	699.072.980	699.072.980
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	699.072.980	699.072.980
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000.000.000	400.000.000.000
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	2.009.802.235	2.009.802.235
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	13.099.281.645	13.099.281.645

*Handwritten signature*

Lê Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu  
Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016



Đỗ Trường Khánh  
Giám đốc